

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá lô hàng tài sản cố định, vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ đợt 2 năm 2026

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH16 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-EVNSPC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc Ban hành “Quy trình thanh xử lý, nhượng bán tài sản trong Tổng công ty Điện lực miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 3040/QĐ-PCTN ngày 05/09/2026 của Giám đốc Công ty Điện lực Tây Ninh về việc Phê duyệt giá khởi điểm thanh lý tài sản cố định, vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ đợt 2 năm 2026.

- Tên người có tài sản đấu giá:** Công ty Điện lực Tây Ninh
- Địa chỉ người có tài sản đấu giá:** Số 168 Tuyên Trách - Phường Long An – Tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại:** 02723.567.973
- Mã số thuế:** 0300942001- 015
- Tên VTTB đấu giá:** Tài sản cố định, vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ đợt 2 năm 2026.
- Giá khởi điểm, chất lượng của tài sản đấu giá bao gồm thuế GTGT: 11.390.644.000 đồng** (Mười một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Trong đó:

- **Lô 1: Phương tiện vận tải.**

+ Số lượng danh mục: 04 danh mục (chi tiết được đính kèm).

+ Giá khởi điểm (gồm thuế GTGT): **230.584.000 đồng**. Hai trăm ba mươi triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng.

+ Chất lượng tài sản: Hư hỏng, kém, mất phẩm chất.

- Lô 2: Tài sản cố định, vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ.

+ Số lượng danh mục: 818 danh mục (chi tiết được đính kèm).

+ Giá khởi điểm (gồm thuế GTGT): **11.160.060.000 đồng** (Mười một tỷ, một trăm sáu mươi triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Chất lượng tài sản: Hư hỏng, kém, mất phẩm chất.

- Đấu giá theo từng Lô riêng biệt.

7. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:

Tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Khoản 4, Điều 56, Luật đấu giá tài sản và các tiêu chí theo Phụ lục I - Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ban hành theo Thông tư số 19/2024/TTBTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản. Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh các tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Cụ thể theo bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá như sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức	2,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	<i>hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	3,0
3.	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên</i> <i>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	2,0
4.	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	1,0
5.	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</i>	15,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:	

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	<i>Số điểm của B = (U x 3)/Y</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản(C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc)thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên:Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này).	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản. - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có).	3,0
2.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2,0
3	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này). - Để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận và được tư vấn mua hồ sơ, làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá nơi gần nhất của nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước. Chủ tài sản yêu cầu Tổ chức hành nghề đấu giá có nhiều chi nhánh hoạt động, cụ thể như sau: Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
3.1	Từ 20 chi nhánh trở lên (bao gồm trụ sở chính)	3,0
3.2	Từ 15- dưới 20 chi nhánh (bao gồm trụ sở chính)	2,0
3.3	Từ 10- dưới 15 chi nhánh (bao gồm trụ sở chính)	1,0
Tổng số điểm		100

8. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Từ ngày phát hành thông báo đến trước 10 giờ 00 phút ngày **11/09/2026** (trong giờ hành chính). Hồ sơ gồm 01 bộ chính và 02 bộ sao y.

9. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Phòng Kế hoạch và Vật tư - Công ty Điện lực Tây Ninh – Số 168 Tuyên Trách - Phường Long An – Tỉnh Tây Ninh.

10. Thời điểm đóng, mở hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: 10 giờ 00 phút, ngày **11/09/2026**.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các nhà thầu;
- Lưu: VT, KHV, QLĐT. Van.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Hùng

Phụ lục:
DANH MỤC THANH LÝ

Lô 1: Phương tiện vận tải

STT	Tên Vật tư thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Xe Ôtô 4 chỗ Mazda 626 BKS:52N-0862 (DV)	Chiếc	01
2	Xe Toyota Hiace 16 chỗ ngồi 53S4213 (DV)	Chiếc	01
3	XE TOYOTA HIACE 15 CHỖ 53M8449, SM2RZ- 3286871 (Nhat/2004): 62B01085	Chiếc	01
4	XE TẢI CẦU HINO FC3JLUA BS:70H-4899	Chiếc	01

Lô 2: Tài sản cố định, vật tư thiết bị và công cụ dụng cụ.

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
1	Máy photocopy AR-5726 SHARP, SM 25032102-P.An Toan	Cái	1
2	Máy photocopy AR-5726 SHARP-SM 25032072 (P.diêu do)	Cái	1
3	Máy Photocopy Sharp AR 5726 (TQ)-P.QL D.Tu	Cái	1
4	Máy photocopy Sharp AR-5726, 15019052 (DV)	Cái	1
5	Máy in màu A4 (HVGB-dự án SCADA)-P.ĐĐộ-(C.The 2017)	Cái	1
6	Máy in màu A3 (HVGB-dự án SCADA)-P.ĐĐộ-(C.The 2017)	Cái	1
7	Máy inTally tốc độ nhanh T6312 1200dòng SM : H32H224593	Cái	1
8	Máy vi tính IBM SERVER x SERIES 266 (Máy chủ CN Trung tâm)	Cái	1
9	Tời điện 2T 12VDC LMBTTT-AB.CHANCE, 5736825521-SM: 308-1172 (DV)	Cái	1
10	Công tơ mẫu xách tay 3P PEWM - 3C SM: 0809315	Cái	1
11	Công tơ mẫu 1P xách tay - CCX 0.5 WS2110C SM: CC1281/06	Cái	1
12	Relay Micom P123 BOOF312AE-1A/5A (C.Thế)	Cái	1
13	Relay bảo vệ quá dòng 50GNS (C.Thế)	Cái	1
14	ĐKĐT 3P 3*(63.5/110V)-1(1.2)A CLASS 0.2S (C.Thế)	Cái	1
15	BIEN DIEN THE 123KV/ THUY DIEN TRAM 110KV MH- LA (C.Thế)	Cái	1
16	BIEN DIEN THE 123KV/ THUY DIEN TRAM 110KV MH- LA (C.Thế)	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
17	BIEN DIEN THE 123KV/ THUY DIEN TRAM 110KV MH- LA (C.Thế)	Cái	1
18	TI 123KV - 25KA/3S 400-800/1A (C.Thế)	Cái	1
19	TI 123KV 25KA/3S 400-800/1A (C.Thế)	Cái	1
20	RECLOSER 27KV 630A (CPS) COOPER /USA (KEM GIA DO) 05343	Bộ	1
21	RECLOSER 27KV 3P 630A COOPER CP5801197,Tu dkien CP58F605086 TU so4625	Bộ	1
22	Bộ thiết bị kết nối t.tin của Rec (modem),C.Duoc,SM:352267070429153	Bộ	1
23	MBT 3DIAM/ 187KVA SM 10994 HIEU VERBANO HANG TIBB	Cái	1
24	MBA 1P 37,5KVA 12.7/0.23 TBD (goi 42- von KFW) Tan An, SM: 131370.323	Cái	1
25	MBT 75KVA 22-15/0,4KV SM 70898 58	Cái	1
26	MBT 3P 160KVA 22/0,4KV: NC DDHT,TBA len3P KvuC An V Ngai, SM 090811135	Cái	1
27	MBT 3P 100kVA 22/0,4kV (c.tốc H T Phú-LBN) SM:...- (3P)	Cái	1
28	MBT 75KVA 15/0,4KV SM 205014-2 / C.Giuộc	Cái	1
29	MBA 25kVA T121 Chốt Tà Nu,V.Hung-SM: 3203112706 (LTOM.20048)	Cái	1
30	MBT 75 KVA, SM : LA 453/2000	Cái	1
31	MBT 3P 400kVA NM nước Bảo Định, P.4,TPTA-SM: 8812020 (VH2006)	Cái	1
32	MBT 1P 50kVA 12,7/0,23kV (sieu giam t.that) SM: 161503086	Cái	1
33	MBT 100 KVA PTLĐ P.PHOI KV NONG THON DOC Q.LO 1A-4112210704207	Cái	1
34	MBT 1000KVA c.vien v.hoa giai tri duong Hung Vuong -TA,SM 1LVN2050164	Cái	1
35	MBT 1P 50KVA 12,7/0,23KV SM 121500466	Cái	1
36	MBT 50KVA 12.7/0.23KV CO DIEN THU DUC SM S04120840 (04100840)	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
37	MBT 3P 250KVA 15-22/0,4KV TBD SM 91223226-2	Cái	1
38	MBT 1P 37,5KVA 12,7/0,23KV THIBIDI SM 101370314	Cái	1
39	May bien ap 3 pha 160KVA 22/0,4KV EMC SM 09113207	Cái	1
40	MBT 3P 100KVA 15-22/0,4KV TBD SM 00713223-2 (3P)	Cái	1
41	MBT 3P 560kVA c.điện KDC Tân Đô (TBA 5)-ĐHòa-SM:1193030427/EMC/2019	Cái	1
42	MBT 3P 75KVA 15-22/0,4KV SM 90472024-2	Cái	1
43	MBT 1P 50kVA 12,7/0,23kV VN-SM:1804-432	Cái	1
44	MBT 1P 50KVA 12,7/0,23-0,46VA EMC, SM: 040214218	Cái	1
45	MBT 1P 75kVA (SGTT) EMC-SM:3193031593	Cái	1
46	MBT 1P 75kVA (SGTT) EMC-SM:3193031594	Cái	1
47	MBT 1P 75kVA (SGTT) EMC-SM:3193031590	Cái	1
48	MBA 75kVA 3P 1C THIBIDI SM: 9010035 (tiếp nhận)	Cái	1
49	MBA 315kVA3P 2C THIBIDI SM: 94/ĐL2/03/05 (Máy cũ)	Cái	1
50	MBA 1P 2C 25kVA CODIEN S020409-29 (tiếp nhận)	Cái	1
51	MBA 1P 2C 25kVA CODIEN S020409-38 (tiếp nhận)	Cái	1
52	MBA 100kVA 1P 1C TRANSFORMER SM: 1648-1649-1650 (Tiep nhan)	Cái	1
53	MBA 100kVA 3P 2C THIBIDI SM: 30313060 (3P)	Cái	1
54	MBT 15KVA DKH TAN THANH (DU AN AFD) THU THUA 75-22, SM 21201475-22	Cái	1
55	MBT 15KVA DKH VINH LOI TAN HUN G TBD SM 00601519	Cái	1
56	MBT 15KVA MBT 226 LONG TRACH-XA L.TRACH-H.C.DUOC, SM 01049520	Cái	1
57	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20801007-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
58	MBT 25KVA 8660-12700/230-460 CAI TAO LUOI THUTHUA SEIER 4102125171695	Cái	1
59	MBT25KVA T21 LO CAU DAY- TT THU THUA, SM 10421873-22	Cái	1
60	MBT 25KVA AP CHANH 2-LON G HIEP H BEN LUC SM 303018-2 (311512-2)	Cái	1
61	MBT 37,5KVA 8660/220-440V GE S M L838094 YELA	Cái	1
62	MBT 50KVA 15KV/220 440V SM L834455 YDLA	Cái	1
63	MBT 25KVA AP 5 TAN LAP-TAN LAP-H.MOC HOA, SM 402181-2	Cái	1
64	MBT 25KVA 8660-12700/230-460 CAI TAO LUOI THUTHUA SEIER 4102125171593	Cái	1
65	MBT 25KVA 8660-12700/230-460 CAI TAO LUOI THUTHUA SEIER 4102125171591	Cái	1
66	MBA 1P 25KVA 8,6-12,7/220-440V CAITAO LUOI TTHUA (SEIER) 4102125171678	Cái	1
67	MBT 25KVA T48-KENH 3-HOA KHANH TAY-DUCHOA-L.AN, SM 81021818-22	Cái	1
68	MBT 50KVA CD SM 04129046	Cái	1
69	MBT 25KVA RAU DANG 1 XA MT H TTHUA SM 020896160	Cái	1
70	MBT 25KVA KENH N.TH01 T. L-H.TAN THANH SM 900501-2 (9005018-2)	Cái	1
71	MBT 25KVA HIEP THANH 4- HIEP THANH H CHAU THANH, SM 02119133	Cái	1
72	MBT 25KVA THUAN THANH 1 XA TH/THANH H C/GIUOC, SM TN0077	Cái	1
73	MBT 25KVA T68 NR AN THUY -D KH AN NINH TAY-DUC HOA-SM 02119666	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
74	MAY BIEN THE 50KVA WAGNER 15KV/88 120/240V 1 PHA N 71360212	Cái	1
75	MBT 25KVA 8660 220 440V, SM 9003014-2 (9009067-2)	Cái	1
76	MBT 50KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20451493-22	Cái	1
77	MBT25KVA T.19 DON CAYDUONG-DUC HOA HA-DHOA, SM 80821662-22	Cái	1
78	MBT 10KVA T42 AN NINH DONG - XA-AN NINH DONG-D.HOA, SM 0710063-22	Cái	1
79	MBT 50KVA 12-8,6/0,23-0,46KV CODIEN SM 04100591	Cái	1
80	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 9 1151087-22	Cái	1
81	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 9 1151079-22	Cái	1
82	MBT 37,5KVA 12-8,6/220-440V SM 3069734	Cái	1
83	MBT 37,5KVA O TRIEN XA H OA KHANH NAM H DUC HOA SM 503172-21	Cái	1
84	MAY BIEN THE 100KVA 8660 120/240V WAGNER NO 71390304/ 1 pha	Cái	1
85	MBT 8660 100KVA WAGNER 8660 120/240V NO 71362020 / 1pha	Cái	1
86	MBT 100KVA 8660/15000Y 220/440V GENERAL ELECTRIC N 492251 K 72A / 1 pha	Cái	1
87	MBT 100KVA 8660/15000Y 220/440V GENERAL ELECTRIC N 487108 K 72A / 1 pha	Cái	1
88	MBT 100KVA 8660/15000Y 220/440V GENERAL ELECTRIC N 483929 K 72A / 1 pha	Cái	1
89	MBT 37,5kVA 12,7/0,2kV (D.H.Dong)-SM:03071446 (c.trình A-D.Hoa)	Cái	1
90	MBT 50KVA O TAO XA MY HA NH NAM H D/HOA SM 408403-21	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
91	MBT37,5KVA T9 GO HUU - XA MY HANH NAM, D HOA, SM 10231109-22	Cái	1
92	MBT 37,5KVA BEN PHA-XA PHUOC DONG-H.CAN DUOC, SM 8368-1	Cái	1
93	MBT 25KVA LONG GIENG PHUOC HAU AP 1 C.GIUOC, SM 02029840	Cái	1
94	MBT 25KVA 12-8,6/220-440V SM 20698437	Cái	1
95	MBT 25KVA UT SU XA NHUT NI NH H TTRU SM 4081051-21	Cái	1
96	MBT 25KVA AP2 L/DINH1 XA L/DINH H.C/DUOC SM 306176	Cái	1
97	MAY BIEN THE 25 KVA 8660 /120 240 WAGNER NO 71340790	Cái	1
98	MBT TREN TRU 25KVA 15000/8660 220/440V WAGNER NO 732184	Cái	1
99	MBT GENERAL ELECTRIC 25KV 866 0220-440 SM L837280	Cái	1
100	MBT GENERAL ELECTRIC 25KVA 866 0220-440 SM L840373	Cái	1
101	MBT TRANSFO MONO 25KVA 8660 120/240V WAGNER NO 71361267	Cái	1
102	MBT 25KVA 8660/120-240V GE SM L827444 YDLA	Cái	1
103	MBT 37.5KVA THIBIDI PTLD phan phoi KV H.Can Giuoc 5022137015183	Cái	1
104	MBT 1P 37,5KVA 12,7/0,23-0,46VA EMC, SM: 030114174	Cái	1
105	MBT 8,6 120/240 37,5KVA1B WAGNER N 74422513	Cái	1
106	MBT 37,5KVA 15KV/220 440V SM L 838859 YELA	Cái	1
107	MBT 37,5KVA 15KV/220 440V SM L 839675 YELA	Cái	1
108	MBT 37,5KVA KY SON 2 HUYEN CHAU THANH, SM: 03201144009	Cái	1
109	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 0 40198446	Cái	1
110	MBT 50 KVA CO DIEN 12-8.6/0.23 KV SM 040105387	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
111	MBT 50KVA KENH 4-2 XA HO A K NAM H DUC HOA SM 60851613-22	Cái	1
112	MBT 50KVA 8660/220-440V SM 0 4079119	Cái	1
113	MBT 8660/15000 50KVA 120/240V WAGNER NO 71360105	Cái	1
114	MBT 8660/15000 50KVA 120/240V WAGNER NO 71340275	Cái	1
115	MBT 8660/15000 50KVA 120/240V WAGNER NO 71340257	Cái	1
116	MBT 50KVA 15KV/220 440V SML 841345 YELA	Cái	1
117	MBT 50KVA 15KV/220 440V SM 838199 YELB	Cái	1
118	MBT 50KVA 15KV/220 440V SM 8428 33 YELA	Cái	1
119	MBT 50KVA 8660/120-240V GE SM L839729 YELA	Cái	1
120	MBT 50KVA 8660/220-440V SM 0 4079145	Cái	1
121	MBT 50KVA CHO TAN TRU 1 XA TT TAN TRU SM 04059634 (S040596321)	Cái	1
122	MBT 50KVA CD SM 0419113	Cái	1
123	MBT 75KVA 15/0,4KV THIBIDI FA, SM 104009-2	Cái	1
124	MBT 100KVA 15KV/220 440V SM L843436 YELA (đc lại từ 37,5->100kVA) / 1 pha	Cái	1
125	MBT 25KVA TBD PTLDTANT Ply,PLam,TThanh,TBinh ,TKim H.CGiuoc5042125051593	Cái	1
126	MBT 25KVA THIBIDI DKH PHUOC V TAY -CGIUOC SM 20721885	Cái	1
127	MBT 25KVA TRAI LON 2-XA T.CH-H.TTHANH SM503533-21	Cái	1
128	MBT 25KVA TUYEN THANH 2 XA TUYEN THANH M MOC HOA-SM: 503581-21	Cái	1
129	MBT25KVATBD PTLDTANT Ply,PLam,TThanh,TBinh ,TKim H.CGiuoc6012125004078	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
130	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 91151107-22	Cái	1
131	MBT 37,5kVA 12,7/0,23 EMC-SM: 030714156 (T26 Ph.Hau) C.Giuoc/1477C012	Cái	1
132	MBT 25KVA TBD PTLDTANT xa Mỹ Loc ,Phuoc Hau H.Can Giuoc 5052125085438	Cái	1
133	MBT 25KVA XOM DINH-XA L. SON H.C/DUOC SM 40911114- 21	Cái	1
134	MBT 15KVA T16-TAM DUONG-THANH TRI-MOC HOA- L.AN, SM 81001348-22	Cái	1
135	MBT 15KVA ONG NHAN TAY 2 XA BINH HIEP H MOC HOA- SM:307136-2	Cái	1
136	MBT 15KVA CHO MOI 2 TT B EN LUC H BEN LUC SM 01129245	Cái	1
137	MBT 15KVA AP 3 AN THANH 1 XA A/T H BLUC SM 404141-2	Cái	1
138	MBT 15KVA DONG BINH 5 DKH XA PHUOC VINH DONG- C.GIUOC, SM 011197118	Cái	1
139	MBT 15KVA MY NHON 2-TAN BU U-H.BE LUC SM 01059127	Cái	1
140	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV TBD SM 00401301-22	Cái	1
141	MBT 15KVA 8,66-12,7/0,22-0,4KV YTE KV TAN THANH M.HOA SM 90901332	Cái	1
142	MBT 15KVA 8,66-12,7/0,22-0,4KV YTE KV TAN THANH M.HOA SM 90901330	Cái	1
143	MBT 15KVA DKH XA BINH THA N H H.MOC HOA TBD SM 91201586	Cái	1
144	MBT 15KVA DKH XA BINH HOA DONG MOC HOA TBD SM 91201562	Cái	1
145	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV 1P TBD SM 00601703	Cái	1
146	MBT 15KVA 8,66/0,22KV CD T40 NR BINH AN 1B XA L B NHON-SM 410377-21	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
147	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBID I SM 10901587-22	Cái	1
148	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBID I SM 10901594-22	Cái	1
149	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBID I SM 11001011-22	Cái	1
150	MBT 15KVA CDIEN T.HOA 1-T89 XA TH HOA-H B LUC,SM 01069166	Cái	1
151	MBT15KVA T21 XA-VINH THUAN VINH H UNG, SM 01039775	Cái	1
152	MBT 15KVA T28 TAN THANH XA-TAN THANH, M .HOA, SM 20401594-22	Cái	1
153	MBT 15KVA DKH BINH THANH (DU AN AFD) MOC HOA 21201463	Cái	1
154	MBT 15KVA DKH BINH THANH (DU AN AFD) MOC HOA 21001392	Cái	1
155	MBT 15KVA 12,7-8,6/0,23-0,46 V CO DIEN SM 011004496	Cái	1
156	MBT 15KVA TBD PTLDTANT TLap,TT MHoa ,TThanh,BHTay ,H.MHoa 5042115072455	Cái	1
157	MBT 15KVA TBD PTLDTANT TLap,TT MHoa ,TThanh,BHTay ,H.MHoa 5042115072317	Cái	1
158	MAY BIEN THE GENERALE ELECTRIC 25KVA 8660 220-440 SM L830516	Cái	1
159	MBT 25KA K915-2 NH.NINH- H T.THANH, SM 60721530-22	Cái	1
160	MBT 25KVA O CAU XA MY HA NH NAM H D/HOA SM 501294-21	Cái	1
161	MBT 25KVA CHUA LINH BUU M H NAM H DUC HOA SM 4121546-21	Cái	1
162	MBT 25KVA O VIET HOABINH, XA HIEP HOA, D.HOA, SM:501010-21 (501009-2)	Cái	1
163	MBT 15KVA RACH NO 1-LUONG HOA-H.BEN LUC, SM 01069259	Cái	1
164	MBT 25KVA O SANH-XA MY H ANH BAC-H.DUC HOA SM 02039158	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
165	MBT 25KVA TBD T4 NR TRUM H UNG AP 1 H.THƠ PHU,SM 4091127-21	Cái	1
166	MBT 25KVA RACH CAI DOI TAY, XA BINH TAN, H.MOC HOA, SM 020397370	Cái	1
167	MBT 25KVA T.49 UB XA BINH HOA TRUNG MOC HOA, SM 80621463-22	Cái	1
168	MBT 25KVA T38 BINH HOA TAY XA-BINH HOA TAY-MOC HOA, SM 0121335-22	Cái	1
169	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBIDI SM 4042125058631	Cái	1
170	MBT 37,5KVA 15KV/220-440V SM L8 42709 YELA	Cái	1
171	MBT 37,5KVA CHO HOA PHU CHAU THANH, SM: 03099253	Cái	1
172	MBT 37,5KVA TRAI BI 4 XA HIEP HOA H D/HOA SM 030491-46	Cái	1
173	MBT 37.5KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20331217-22	Cái	1
174	MBT 50KVA 8660/220/440V HANYUNG, MaT So	Cái	1
175	MBT 50 KVA 8,66-12,7/0,23-0,46V THIBIDI SM 5032150020463	Cái	1
176	MBT 100KVA 15/0,4KV SM 108026- 2	Cái	1
177	MBT 50KVA 12,7/0,23KV (HAVEC)	Cái	1
178	MBT 15KVA AP TAN LONG XA T H/PHU H BLUC SM 402068-2	Cái	1
179	MBT 15KVA AP 5 AN THANH 1 XA A/T H BL SM 503107-21	Cái	1
180	MBT 15KVA AP 1 AN THANH-XA AN THANH-H.BEN LUC SM 503127-21	Cái	1
181	MBT 15KVA BINH DIA-TT.CAN DUOC-H.CAN DUOC SM 406199-211	Cái	1
182	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20801011-22	Cái	1
183	MBT 25KVA T28 AP 1,2 XA MY THANH DONG DUC HUE, SM 221565-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
184	MBT 25KVA LO DUA 2 XA VINH CONG-CHAU THANH, SM 02049151	Cái	1
185	MBT TREN TRU 25KVA 15000/8660 220/440 V G E-SM 989/LA301/07	Cái	1
186	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBID I SO MAY 10921071-22	Cái	1
187	MBT 25KVA CDTD CCAP DIEN CAC XA H BENLUC SM021003308	Cái	1
188	MBT 8,6 120/240 37,5KVA1B WAGNER N 74422496	Cái	1
189	MBT 37,5KVA 15KV/220 440V SM L837356 YELA	Cái	1
190	MBT 37,5KVA 15KV/220 440V SM L8 38863 YELA	Cái	1
191	MBT 37,5KVA CHO TRA CU X A HK TAY H DUC HOA SM 030996-08	Cái	1
192	MBT 37.5KVA THANH HOA 4-T124-CDIEN-XATHANH HOA-B LUC,SM 03079682	Cái	1
193	MBA 1P 37,5KVA 12,7/0,23KV THIBIDI SM 121370652	Cái	1
194	MBT 37,5 KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 4042137060401	Cái	1
195	MBT 8660/15000 50KVA 120/240V WAGNER NO 71360107	Cái	1
196	MBT 50KVA 8660/220-440V SM 041 293105	Cái	1
197	MBT 50 KVA 12-8,6/220-440V SM 40697174 (04099009)	Cái	1
198	MBT 50KVA AP 5 PHU HOA- HOA PHU CHAU THANH, SM 04099103 (83804599)	Cái	1
199	MBT 50KVA HAI PHU-PHUOC TAN HUNG CHAU THANH, SM 3804599	Cái	1
200	MBT 50KVA NAM BAC XA BINH TINH, H TAN TRU, MS: 1833713 YDLA	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
201	MBT TRANSFOMONO SINGLE PHASE 15000/8660120/240V 100KV A WAGNER 71381 (7567-9)/ 1 pha	Cái	1
202	MBT 100KVA 8660/15000Y 220/440V GENERAL ELECTRIC N K 494063 K 72A (1 pha)	Cái	1
203	MBT 15KVA XOM CUI2-KIEN BINH-H.TAN THANH, SM 506109-21	Cái	1
204	MBT 15KVA T/HOC BINH TRI NH XA D HTT SM 4122433-21	Cái	1
205	MBT 15KVA(TANG TAI)-T.8 TSNHONHOA1- DUC H THUONG,DHOA,SM 010397275	Cái	1
206	MBT15KVA NR.AP 1&2 ,H T DONG TTHANH (KENH N.NGHIEP)T55,SM 80701255-22	Cái	1
207	MBT 15KVA T124-BAC HOA-T HA N CAN-TAN THANH-L.AN, SM 80801256-22	Cái	1
208	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20501762-22	Cái	1
209	MBT 15KVA XC Tthanh (Nhon Ninh,TThanh,T Ninh) to Mac V Binh,SM S01050920	Cái	1
210	MBT 25KVA LOC HAU 2 XA M Y LOC H C/G SM 40811057-21	Cái	1
211	MBT 25KVA PHUOC LOI 4-XA PHUOC LOI- H.BEN LUC, SM: EAL-4960	Cái	1
212	MBT 25KVA BINH LUONG DON G 1 XA HANH H TT SM 309353-2	Cái	1
213	MBT 25KVA KENH V.P2 XA T.HOA H.T.THANH, SM: 60221211-22	Cái	1
214	MBT 25KA KENH PH.THOI2 N H.N-H.TTHANH SM 503567-21	Cái	1
215	MBT 25KA HAU MY BAC N.NI NH H.TTHANH SM 5091096-21	Cái	1
216	MBT 25KVA SAU DUONG-XA PHU NGAI TRI-CHAU THANH, SM 02119192	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
217	MBT 25KVA NHUT CHANH 2-X A NHAT CHANH-H.BEN LUC SM 141089	Cái	1
218	MBT 25KVA 12-8,6/0,23KV TBD SM 00521106-22	Cái	1
219	MBT 25KVA T13 NR.AP 4 VA 5 HAU THANH TAY T.THANH, SM 80821620-22	Cái	1
220	MBT 25KVA T26 NR.AP 4 VA 5HAU THANH TAY T.THANH, SM 80821613-22	Cái	1
221	MBT 25KVA THIBIDI CCAP DIEN CAC XA H DUC HUE SM 31021793-22	Cái	1
222	MBT 25KVA T64 DOI 5 THAI BINH TRUNG-V.HUNG, SM 02069209	Cái	1
223	MBT 37,5KVA 8660/120-240V GE S M L839646 YELA	Cái	1
224	MBT 37,5KVA AO SEN (XUAN HOA 1) XA TVDONG C/THANH, SM 408340-21	Cái	1
225	MBT 37,5KVA BAU CONG 1 X A TAN MY H DUC HOA CD SM 031191-36	Cái	1
226	May bien ap 1 pha 37,5KVA 12,7/0,23VA EMC SM 031212193	Cái	1
227	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 90451327-22	Cái	1
228	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 040198323	Cái	1
229	MBT 50 KVA CO DIEN 8.66-12.7/0.23-0.46 SM 040405237	Cái	1
230	MBT 25KVA PHU XUAN 2-XA PHU NGAI TRI CHAU THANH, SM 403328-2	Cái	1
231	MBT 25KVA BINH HOA-XA T. LAN H C/DUOC SM 02089571	Cái	1
232	MBT 25KVA LONG TRI 2-LONG TRI CHAU THANH, SM 311569-2	Cái	1
233	MBT 25KVA TBD PTLDTANT TLan, LCang, PTuy, TChanh, PDong H.CDuoc4112125211039	Cái	1
234	MBT 25KVA TBD PTLDTANT TLan, LCang, PTuy, TChanh, PDong H.CDuoc4112125215196	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
235	MBT 37,5KVA 12-8,6/0,20-440V T BD SM 00531364-22	Cái	1
236	MBT 37,5KVA NHUT CHANH 3 -X A NHAT CHANH-H.BEN LUC SM 9290 (4046750)	Cái	1
237	May bien ap 50KVA 12-8,6/0.23KV VB CO DiEn SM 04100592	Cái	1
238	MBT 50KVA CD SM 04089017	Cái	1
239	MBT 50KVA CHO DUC HOA 2 TT DUC HOA H DUC HOA SM 041193-82	Cái	1
240	MBT 8660/15000/BT 50KVA 120/240V WAGNER NO 71360191	Cái	1
241	May bien ap 1 pha 50KVA VB 12,7/0,23kv 1 cap sm S040305143	Cái	1
242	MBT 8660/15000/BT 50KVA 120/240V WAGNER NO 71360158	Cái	1
243	MBT 50KVA THAI BINH CA T T DUC HOA H DUC HOA, SM 04089016	Cái	1
244	MBT 50KVA 15KV/220 440V SM 842832 YELA	Cái	1
245	MBT 8660/15000 50KVA 120/240V WAGNER NO 71360274	Cái	1
246	MBT 50KVA CD SM 04119012	Cái	1
247	MBT 75KVA 15/0,4KV SM 205013-2	Cái	1
248	MBT 3P 100KVA 22/0.4KV TIRATHAI SM 4810936 (3P)	Cái	1
249	MBT 100KVA 8660/15000Y 220/440V GENERAL ELECTRIC N 494076 K 72A (1 pha)	Cái	1
250	MBT 50KVA 12,7/0,23KV	Cái	1
251	MBT 8,6 120/240 37,5KVA1B WAGNER N 74422479	Cái	1
252	MBT 15KVA Vo Van Thang SM 10509190	Cái	1
253	MBT 15KVA Phuoc Tan Hung SM 91201602-22	Cái	1
254	MBT 15kVA Thuan My 5-3 SM S011296600	Cái	1
255	MBT 15kVA My Xuan 1-1 SM 20301331-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
256	MBT 15 kVA Ap 3 An Luc Long SM 010509181	Cái	1
257	MBT 25kVA Binh tri 2-1 SM 20596162	Cái	1
258	MBT 25kVA An Luc Long 3-2 SM 00121069-2	Cái	1
259	MBT 25kVA Bien Rung SM 70421155-22	Cái	1
260	MBT 25kVA Cau Van 1-1 SM 02099249-22	Cái	1
261	MBT 25kVA Bui Viet Thanh SM 2070969	Cái	1
262	MBT 25kVA Chau Van Nam SM 405482-2	Cái	1
263	MBT 25kVA Cau Doi 2 SM 02070980	Cái	1
264	MBT 25kVA Thanh Phu Long 10 SM 90621603-22	Cái	1
265	MBT 25kVA Hai Lua SM 020405530	Cái	1
266	MBT 25kVA Phu Hoa 3 SM 020497243	Cái	1
267	MBT 25kVA Binh Tri 3 SM 4091124-21	Cái	1
268	MBT 25kVA Cong Da 2-1 SM 02051046	Cái	1
269	MBT 25kVA Ap 3 Hiep Thanh SM 309352-2	Cái	1
270	MBT 37,5kVA Long Tri 4 SM 20331336-22	Cái	1
271	MBT 37,5 kVA Truong Hoc Vinh Long SM 91131638-22	Cái	1
272	MBT 37,5kVA Long Thanh 2 SM 331212-22	Cái	1
273	MBT 37,5 kVA Tan Long 2 SM 9003009-1	Cái	1
274	MBT 37,5kVA Dong Tre SM L842740	Cái	1
275	MBT 37,5 kVA Cau Kinh 1-1 SM 121370254	Cái	1
276	MBT 15KVA L.HUU 4 XA PH. DONG H.C/D SM 503116-2	Cái	1
277	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV TBD SM 00401303-22	Cái	1
278	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV thibidi sm 20901129-22	Cái	1
279	MBT 15KVA 12-8,60,23KV 1P TBD SM 00601666	Cái	1
280	MBT 15KVA EMC PTLDTANT QMThanh,LTan,An NTan,BinhTDong ..H.Ttruc	Cái	1
281	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20501776-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
282	MBT 25KVA CAI SAY XA TU YEN THANH H MOC HOA-SM: L827446	Cái	1
283	MBT 25KVA T581 KENH BAO DUOC XA-TUYEN BINH, VHUNG, SM 20421921-22	Cái	1
284	MBT 25KVA 8,66/0,22KV CD T16 AP 3 HUONG HOA PHU 2-XAHTPHU,SM020194101 (020191101)	Cái	1
285	MBT 25KVA T19 NHAT LONG- DKH XA NHAT NINH-H.TAN TRU-SM 020397112	Cái	1
286	MBT 25KVA THANH DIEN XA LO NG AN H C/G SM 409108721	Cái	1
287	MBT 1P 25KVA 12,7/0,22kV SM: E130298 (ap Nha Dai),n.c TBA cac xa C	Cái	1
288	MBT 25KVA BINH DUC 8-T7-XA BINH DUC-BLUC,SM 02079642	Cái	1
289	MBT 25KVA O PHUC XA BINH T HANH H TTHUA SM 02129116	Cái	1
290	MBT25KVA TBD PTLDTANT QMThanh, LTan , An N Tan .. H.TTru 5042125051569	Cái	1
291	MBT 25KVA 8660/120-240V GE MAT SO	Cái	1
292	MBT 25KVA 15KV/120 2 40V SM 827446 (L832508)	Cái	1
293	MBT 25KVA TRAM T20 AP LOC THUAN LOC GIANG, D.HOA, SM 90121198-22	Cái	1
294	MBT 25KVA SAU NGAY2 XA P H.D H.C/D SM 4081007-2	Cái	1
295	MBT 25KVA UT BON XA BINH T DONG H TTRU SM 4121540-21	Cái	1
296	MBA 1P 25KVA 8,6-12,7/220-440V CAITAO LUOI TTHUA (SEIER) 4102125171630	Cái	1
297	MBT 25KVA CHUA SO DO TT HN GHIA H DHOA SM 020595-114	Cái	1
298	MBT 25KVA AP8,9 L.HOA3-L .HOA-H.BLUC SM 406658-2	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
299	MBT 25KVA trạm HuyệnĐoi ctrinh NC cácDDHTva TBA TânTru SM S02051048	Cái	1
300	MBT 25KVA T44 NGÀ 5 BÌNH THANH-CAP KTRA CU-DHUE, SM 11021388-22	Cái	1
301	MBT 25KVA THIBIDI KENH NGANG -VĐAI T HUNG SM 30721310-22	Cái	1
302	MBT 37.5KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20331213-22	Cái	1
303	MBT 37,5KVA AP 3 VINH CONG-CHAU THANH, SM 406256-2	Cái	1
304	MBT 25KVA TBD PTLDTANT QMThanh, LTan , An N Tân .. H.TTru 6012125004102	Cái	1
305	MBT 15KVA THIBIDI PTLDTANT TT VHung, xa Thai Tri H.VHung 5042115072338	Cái	1
306	MBT 25KVA (đúng 15kVA) T15 CAI SON THUONG-THU THUA-L.AN, SM 80701249-22	Cái	1
307	MBT 15KVA T87 DKH KHANH HUNG S M 90601202-22	Cái	1
308	MBT 25KVA TBD PTLDTANT TT VHung , xa Thai Tri H.V Hung 5042125069007	Cái	1
309	MBT 25KVA LONG TRACH 8-XA LONG TRACH-H.C DUOC, SM 020297354	Cái	1
310	MBT 25KVA NR T172 ANH DANH AP 5 LUONG BINH-B LUC, SM 10721216-22	Cái	1
311	MBT 25KVA 8660/220 440V SM 020 49292	Cái	1
312	MBT 25KVA 8,6/0,1,2KV SM 4041242	Cái	1
313	MBT 25KVA UB THANH VINH DONG-CHAU THANH, SM 02079162	Cái	1
314	MBT 25KVA XA VINHTHUAN, TUYEN BTAY H .VHUNG SM 021104280	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
315	MBT 25KVA VINH BINH 1 1-SM: 021295106	Cái	1
316	MBT 25KVA CUA QUEO TAN MINH-XA AN NHUT TAN-T.TRU, SM L827449	Cái	1
317	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 20401368-22	Cái	1
318	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 1119115)	Cái	1
319	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 91201620-22)	Cái	1
320	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 00601493-22)	Cái	1
321	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 1109603)	Cái	1
322	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 20401553-22)	Cái	1
323	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 21201443-22)	Cái	1
324	MBA 15 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: S010113111)	Cái	1
325	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 71361523)	Cái	1
326	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 60721532-22)	Cái	1
327	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM:405563-2)	Cái	1
328	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 10121179-22)	Cái	1
329	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 10121174-22)	Cái	1
330	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 30721333-22)	Cái	1
331	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 21121877-22)	Cái	1
332	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 21104282)	Cái	1
333	MBA 37,5 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 7822-5)	Cái	1
334	MBA 25 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 40121184-22)	Cái	1
335	MBA 37,5 kVA 12,7 - 2x0,23 (SM: 401026-2)	Cái	1
336	MBT 15KVA NR AP TAN HOA 1- XA-DUC TAN TAN TRU, SM 010801104	Cái	1
337	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20501792-22	Cái	1
338	MBT 15KVA 12-8.6/0.23KV THIBIDI SM4052115084323	Cái	1
339	MBT 15KVA TRU 48 N RE MY PHUOC 4-DKH MY AN-TTHUA , SM 01119783	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
340	MBT 15KVA EMC PTLDTANT QMThanh,LTan,An NTan,BinhTDong ..H.TTru011204364	Cái	1
341	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV TBD SM 00401275-22	Cái	1
342	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20801047-22	Cái	1
343	MBT 25KVA AP 5 HIEP THANH HUYEN CHAU THANH, SM 020193116	Cái	1
344	MBT 25KVA O HUNG XA MTH ANH H TTHUA SM 502362	Cái	1
345	MBT 25KA KENH XOM CO N.N INH H.T.THANH, SM 60321348-22 (60321378-22)	Cái	1
346	MBT 25KVA AP 1 THUY TAY-T HANH HOA, SM 80721517-22	Cái	1
347	MBT 25KVA TRU SO 05 NHAN H RE MY AN3-DKH MY AN TTHUA, SM 021197701	Cái	1
348	MBT 25KVA TBD PTLDTANT TLan,L Cang,PTuy,TChanh,PDong H.CDuoc4112125211040	Cái	1
349	MBT 25KVA PHUOC TUY 6-XA P HUOC TUY-H.CAN DUOC SM 5062422 (306242-2)	Cái	1
350	MBT 25KVA T45 TRUNG TRUC XA-TH B TRUNG V.HUNG, SM 10321639-22	Cái	1
351	MBT 25KVA DKH XA THANH HUNG-TA N HUNG TBD SM 00521183	Cái	1
352	MBT25KVA T15 DONG KY LAN- DUC HOA HA-DUC HOA, SM 10221324-22	Cái	1
353	MBT 25KVA UT HUYNH XA MY B INH H TTRU TBD SM 401107-2	Cái	1
354	MBT 37.5KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20331337-22	Cái	1
355	MBT 37.5KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20331212-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
356	MBT 37,5KVA T47-TAN DAI-TAP-CAN GIUOC-L.AN, SM 030298254	Cái	1
357	MBT 37,5KVA 12-8,6/220-440V SM 91131687-22	Cái	1
358	MBT 50KVA 12-8,6/220-440V SM 91151091-22	Cái	1
359	MBT 50KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 30451711-22	Cái	1
360	MBT 75KVA 15/0,4KV THIBIDI SM 105014- 2 3FA	Cái	1
361	MBT 37,5KVA 15KV/220-440V SM L8 41257 YELA	Cái	1
362	MBT 37,5KVA 8660/220-440V GE S M L841988 YELA	Cái	1
363	MBT 37,5KVA 8660/120-240V GE S M L823018 YELA	Cái	1
364	MBT 50KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 40251462-22	Cái	1
365	MBT 50KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 4042150063969	Cái	1
366	MBT 50KVA 8,66/0,22KV CD/T S/HTX QUYET THANG 5-K.HAU,SM 040498142	Cái	1
367	MBT 75KVA 15/0,4KV SM 07079382	Cái	1
368	MBT 25KVA TD2,3 DUC H DONG DUC H DONG H DUC HOA SM 020292-42	Cái	1
369	MBT 1P 37,5KVA 12,7/0,23-0,46VA EMC, SM: 030114176	Cái	1
370	MBA 1P 25KVA 8,6-12,7/220-440V CAITAO LUOI TTHUA (SEIER) 4120125171680	Cái	1
371	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBID I SO MAY 10921014	Cái	1
372	MBT 25KVA TRU SO 43 NHANH RE MY AN2-DKH MY AN-T.THUA, SM 01119780	Cái	1
373	MBT 25KVA C CAP DIEN TUYEN K MBTTOC SM02070332	Cái	1
374	MBT 25KVA Co dien PTLDTANT KV P6, Khanh Hau ,Binh Tam TXTA 021104228	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
375	MBT 25KVA T.HOA 4-XA T.H OA H.T.THANH SM 02079297	Cái	1
376	MBT 25KVA T60-BAC HOA-THA N CAN-TAN THANH-L.AN, SM 80821614-22	Cái	1
377	MBT25KVA T17AP BINH QUAN -F4 TXTA, SM 0221526-22	Cái	1
378	MBT 25KVA T11 KHU TAI DINH CU BINH TAM-LONG AN, SM 81021825-22	Cái	1
379	MBT 25kVA 12,7/0,22: XDM DDTHT& TBA k.vuc T.An, SM: E 130317	Cái	1
380	MBT 25KVA MUOI LEN XA T P TAY H TTRU SM 4101267-21	Cái	1
381	MBT 25KVA PHU THUONG XA MY PHU H TTHUA T39-1	Cái	1
382	MBT25KVA T6 SO G DUC- F4- TXTA, SM 0221515-22	Cái	1
383	MBT 25KVA TBD PTLDTANT xa My Loc, Phuoc Hau H.Can Giuoc 5052125085429	Cái	1
384	MBT 25KVA CAU RACH CHANH 1 XA MY PHU H THU THUA-SM: 311569-2	Cái	1
385	MBA 1P 25KVA 8,6-12,7/220-440V CAITAO LUOI TTHUA (SEIER) 4120125171631	Cái	1
386	MBT 25KVA Ctrinh XDM va NC cac DD THT& TBA KV TPTA, SM 020112.65	Cái	1
387	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBIDI I SO MAY 10921148	Cái	1
388	MBT 25KVA AP 5 AN THANH 1 XA AN THANH H BEN LUC, SM: 02079697	Cái	1
389	MBT 25KVA AP 4 PHUOC DONG- XA PH.DONG-H.CDUOC, SM 020195102	Cái	1
390	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBIDI SM 40121170-22	Cái	1
391	MBT 37,5KVA AO MON XA DU C H DONG H D/HOA SM 403079-2	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
392	MBT 37.5KVA THIBIDI T19 BA THOAI TLAN CDUOC(CGIUOC QLVH),SM 408355-21	Cái	1
393	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20801037-22	Cái	1
394	MBT 15KVA 12-8,6/0.23KV thibidi sm 20801038-22 (20801027-22)	Cái	1
395	MAY BIEN THE 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 20501630-22	Cái	1
396	MBT 15KVA He THoNG CHieU SaNG CONG CoNG HuNG vUONG 01201186-22	Cái	1
397	MAY BIEN THE 25KVA 8660/ 120 240V WAGNER NO 73332258	Cái	1
398	MBT 25KVA 12-8,6/0.23KV THIBID I SO MAY 10921060	Cái	1
399	MBT GENERAL ELECTRIC 25KVA 866 0 220-440 SM 1843398	Cái	1
400	MBT 25KVA 12-8,6/220-440V SM 2 0698220	Cái	1
401	MBT 25KVA 15KV/120-240V SM L827 456 YDLA	Cái	1
402	MBT 37,5KVA T115 MY HANH N AM H DUC HOA SM 030491-10	Cái	1
403	MBT 75 KVA 15/0,4KV THIBIDI SM 105013-2 FA	Cái	1
404	MBT 50KVA 12-8,6/220-440KV THIBIDI SM 20451499-22	Cái	1
405	MBT 50KVA 8660/220-440V SM 041193138	Cái	1
406	MBT 50 KVA CO DIEN 12-8.6/0.23 KV SM 040105386	Cái	1
407	MBT 25KVA THIBIDI DKH XA THUY TAY (AP 2) SM 01221086-22	Cái	1
408	MBT 25KVA T06-AP 3,4 TAN DONG-THANH HOA-L.AN, MaT So	Cái	1
409	MBT 25KVA PTLDTANT Thuan Binh , Thuan N Hoa , T Phu H.T Hoa 020505365	Cái	1
410	MBT 25KVA 8660 110 220V, SM 9003009-2 (9009009-22)	Cái	1
411	MBT 25KVA CAU SAT L/H/T- XA T/H/T H.C/D SM 311507-2	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
412	MBT 25KVA 12-8,6/0,23KV THIBID I SO MAY 10921152	Cái	1
413	MBT 25KVA T14 AP VOI XA THUY DONG - H THANH HOA, SM: 10821703-22	Cái	1
414	MBT 15KVA EMC PTLDTANT Thuan Binh ,Thuan N Hoa,Th Phu H.THoa 010105538	Cái	1
415	MAY BIEN THE 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBIDI SM 20501636-22 (T16 kênh 2-9)	Cái	1
416	MBT 15KVA TBD SM 00501438 DKH XA THANH PHUOC H.THANH HOA L.AN	Cái	1
417	MBT 15KVA DKH TAN TAY (DU AN AFD) THANH HOA , SM 21201469-22	Cái	1
418	MBT 15KVA DKH VINH LOI TAN HUN G TBD SM 00601517-22	Cái	1
419	MBT 15KVA T.422 DOAN DONG THAP 5 T HIEP T.HOA QLVH, SM 010197109	Cái	1
420	MBT 15KVA DKH XA THANH PHU-THA NH HOA TBD SM 00601485-22	Cái	1
421	MBT 15KVA LONG BAN 4 DKH X A PHUOC VINH DONG-C.GIUOC, SM 011197122	Cái	1
422	MBT 15KVA DKH HUNG DIEN B-H.TA N HUNG TBD SM 91201607	Cái	1
423	MBT 25KVA (15kVA) T20 LONG KIM T T BEN LUC H BEN LUC-SM: 306120-2	Cái	1
424	MBT 15KVA DKH XA BINH THA N H H.MOC HOA TBD SM 91201585	Cái	1
425	MBT 15KVA BEN DO MY T DO NG H DUC HUE SM 011096106	Cái	1
426	MBT 15KVA NGA 3 O TY XA M THANH BAC H DUC HUE SM 505052-21	Cái	1
427	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV 1P TBD SM 00601676	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
428	MBT 15KVA T40 LONG KHOT SM 906 01197 DKH XA HUNG DIEN A-VINH.HUNG	Cái	1
429	MBT 15KVA O TOAN XA BINH T HANH H TTHUA SM 305085	Cái	1
430	MBT 15KVA TRU SO 97 DKH XA T BINH TAY- H.VINH HUNG-SM 01089821	Cái	1
431	MBT 15KVA 12-8,6/0,23KV THIBID I SM 10901595	Cái	1
432	MBT 15 KVA THIBIDI SM 9004018- 2	Cái	1
433	MBT 25KVA T39 TRUONG HOC DINH XA M Y T TAY DHUE, SM 10221313 (10721323-22)	Cái	1
434	MBT 25KVA TRU SO 12 NHANH RE MY AN1-DKH MY AN TTHUA, SM 4001001-2	Cái	1
435	MBT 25KVA NGA 4 LO MOI X A PHUOC LY H CAN GIUOC, SM 504062-2	Cái	1
436	MBT 25KVA T102 AP VOI XA-MY THANH TAY DUC HUE, SM 90321394-22	Cái	1
437	MBT 25KVA T81 XA-BINH HOA HUNG-DUC HUE, SM 0821815-22	Cái	1
438	MBT 25KVA tram NhonTRi ctrinh NC cacDDHTvaTBA TanTru SM S02051045	Cái	1
439	MBT 25KVA 8,66-12,7/0,22-0,4KV LO KY SON-BINH TINH SM 90721666-22	Cái	1
440	MBT 25KVA H/T/TAY4-XA H/ T/TAY-H.TTHANH SM304074-2	Cái	1
441	MBT 25KVA TAN HOA 2-THIBI DI SM 60921633-T52- X TAN HOA-BLUC (60321369-22)	Cái	1
442	MBT 25KVA T6 NR SON LOI 1- DKH AN NINH TAY-D.HOA-LA,,SM 021096279	Cái	1
443	MBT 25KVA T07 CAU BA TRUNG -T V DONG-CHAU THANH-SM 60921631-22	Cái	1
444	MBT 25KVA LONG THANH-LONG TRI CHAU THANH-Mat So	Cái	1
445	MBT 25KVA TRUONG BINH 1 XA TR BINH H CAN GIUOC SM 401100-2	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
446	MBT 25KVA UBND MY THANH TA Y H DUC HUE SM 502359-21 (021097673)	Cái	1
447	MBT 25KVA O THANH XA DUC HDONG H DUC HOA SM 4121543-21 -21	Cái	1
448	MBT 25KVA O KHANH HOA BINH HIEP HOA H DUC HOA SM 021295-87	Cái	1
449	MBA 10kVA 1P 2C CODIEN SM: 001202520 (Tiếp nhận)	Cái	1
450	MBA 10kVA 1P 1C CODIEN SM: 001202521 (Tiếp nhận)	Cái	1
451	MBA 10kVA 1P 1C CODIEN SM: 001202443 (Tiếp nhận)	Cái	1
452	MBA 15kVA1P 2C CODIEN SM: 010996307	Cái	1
453	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10701500-22	Cái	1
454	MBA 15kVA 12-8,6/0,23kV THIBIDI SM 10501310-22	Cái	1
455	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91101472-22	Cái	1
456	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM 91101451-22	Cái	1
457	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10501302-22	Cái	1
458	MBT 15kVA-SM: 011098120	Cái	1
459	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91101478-22	Cái	1
460	MBA 15kVA 1P 1C THIBIDI SM: 00401386-22	Cái	1
461	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91101467-22	Cái	1
462	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91101468-22	Cái	1
463	MBA 15kVA 1P 1C CODIEN SM: 010496372	Cái	1
464	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010496168 (Tiếp nhận)	Cái	1
465	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010496373 (Tiếp nhận)	Cái	1
466	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010996863 (Tiếp nhận)	Cái	1
467	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010496116 (Tiep nhận)	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
468	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010496166 (Tiep nhan)	Cái	1
469	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010500102 (Tiep nhan)	Cái	1
470	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 01119572 (Tiep nhan)	Cái	1
471	MBA 15kVA T.507/1 ĐD 15kV GO DAU - CAM GIANG(Tiep nhan) (2)	Cái	1
472	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 01119563 (Tiep nhan)	Cái	1
473	MBA 15kVA 1P 1C CODIEN SM: 01079664	Cái	1
474	MBT 15kVA-SM: 011296346	Cái	1
475	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 01109552 (Tiep nhan)	Cái	1
476	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 01109553 (Tiep nhan)	Cái	1
477	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 01109554 (Tiep nhan)	Cái	1
478	MBA 15kVA 1P 1C CODIEN SM: 010495153	Cái	1
479	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 11201548	Cái	1
480	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10501331-22	Cái	1
481	MBA 15kVA 12-8,6/0,23kV THIBIDI SM 00501422	Cái	1
482	MBA 15kVA CODIEN SM: 11097365	Cái	1
483	MBA 15kVA CODIEN SM: 1010064	Cái	1
484	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 31101184	Cái	1
485	MBA 15kVA 1P 1C CODIEN SM: 31101188-22	Cái	1
486	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 31101190	Cái	1
487	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 31101140-22	Cái	1
488	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 31101167-22	Cái	1
489	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 31101183	Cái	1
490	MBA 15kVA CODIEN SM: 010497121	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
491	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 5042115071275 (ĐKH TĐUC)	Cái	1
492	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 5042115071296 (ĐKH TĐUC)	Cái	1
493	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 5042115071291 (ĐKH TRUONG ĐONG)	Cái	1
494	MBT 15kVA-SM: 010696218	Cái	1
495	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010698397 (Tiếp nhận)	Cái	1
496	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010596270	Cái	1
497	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 5042115071303 (ĐKH TĐUC)	Cái	1
498	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 11201562	Cái	1
499	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 10997140	Cái	1
500	MBA 15kVA 1P 1C CODIEN SM: 010898188 (Tiếp nhận)	Cái	1
501	MBA 15kVA 1P 2C THIBIDI SM: 30401414	Cái	1
502	MBA 1P 15kVA THIBIDI 111150523 (RD)	Cái	1
503	MBA 1P THIBIDI 15kVA Số No: 111150501	Cái	1
504	MBA 15kVA CODIEN SM: 10100198	Cái	1
505	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010205470	Cái	1
506	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 010205489	Cái	1
507	MBT 15kVA-SM: 4082115133664 - 15kVA	Cái	1
508	MBT 15kVA-SM: 20801022-22 - 15kVA	Cái	1
509	MBA 15kVA 1P2C THIBIDI SM: 20801023-22	Cái	1
510	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 000203314 (tiếp nhận)	Cái	1
511	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 000203315 (Tiếp nhận)	Cái	1
512	MBA 15kVA 1P 2C CODIEN SM: 000203313 (Tiếp nhận)	Cái	1
513	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91021196-22	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
514	MBA 25 kVA 1P2C CODIEN SM: 020496355	Cái	1
515	MBA 25kVA 1P 1C WAGNERN SM: 71340715	Cái	1
516	MBA 25kVA 1P 1C WAGNER SM: 73332321	Cái	1
517	MBT 25kVA-SM: 20896210 - 25kVA	Cái	1
518	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 4042125058569	Cái	1
519	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02119268	Cái	1
520	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02039357	Cái	1
521	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02019248	Cái	1
522	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02029398	Cái	1
523	MBA 25kVA 1P 1C GE SM: L837288 YELA	Cái	1
524	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 00621368-22	Cái	1
525	MBT 25kVA-SM: 543/TN/122/07 - 25kVA	Cái	1
526	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02089190 (tiếp nhận)	Cái	1
527	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02119183 (Tiếp nhận)	Cái	1
528	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 501256	Cái	1
529	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 020795195	Cái	1
530	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 02039319 (Tiếp nhận)	Cái	1
531	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 021091122	Cái	1
532	MBT 25kVA-SM: 020804131 - 25kVA	Cái	1
533	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 11121105	Cái	1
534	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 407904 (Tiếp nhận)	Cái	1
535	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020896209	Cái	1
536	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 4081033-2	Cái	1
537	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02039679	Cái	1
538	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02039878 (Tiếp nhận)	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
539	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020796258	Cái	1
540	MBT 25kVA-SM: 020796306 - 25kVA	Cái	1
541	MBT 25kVA-SM: 020801160 - 25kVA	Cái	1
542	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 20801164	Cái	1
543	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 11221318	Cái	1
544	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 4042125058577	Cái	1
545	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02069231	Cái	1
546	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 502384-2	Cái	1
547	MBA 15kVA THIBIDI SM: 501020-21	Cái	1
548	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 404398 (Tiep nhan)	Cái	1
549	MBA 25kVA 1P 1C WAGNER SM: L841943	Cái	1
550	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 02089668	Cái	1
551	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020695175	Cái	1
552	MBA 1P2C 25kVA CODIEN SM: 02030366	Cái	1
553	MBT 25kVA-SM: 020795215 - 25kVA	Cái	1
554	MBT 25kVA-SM: S020696291 - 25kVA	Cái	1
555	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020496274 (Tiep nhan)	Cái	1
556	MBA 25kVA CODIEN SM: 20496273	Cái	1
557	MBA 25kVA 1 P 2C CODIEN SM: 020496351 (Tiep nhan)	Cái	1
558	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02070529 (Tiep nhan)	Cái	1
559	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02089511	Cái	1
560	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02059782	Cái	1
561	MBA 25kVA CODIEN SM: 02109561 (Tiep nhan)	Cái	1
562	MBA 25kVA CODIEN SM: 021095201 (Tiep nhan)	Cái	1
563	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM 020595101	Cái	1
564	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 11121111	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
565	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91121759-22	Cái	1
566	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10821732 -22	Cái	1
567	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 02069654	Cái	1
568	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 00621369-22	Cái	1
569	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 60121131-22	Cái	1
570	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 309366-2	Cái	1
571	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020797306	Cái	1
572	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 02069648	Cái	1
573	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10521050-22	Cái	1
574	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10921165 -22	Cái	1
575	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10821466 -22	Cái	1
576	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10821510 -22	Cái	1
577	MBA 25kVA CODIEN SM: 2039675	Cái	1
578	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 00421892-22	Cái	1
579	MBA 25kVA 3P2CTHIBIDI SM 00421891-22	Cái	1
580	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91121764-22	Cái	1
581	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 91021208-22	Cái	1
582	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020995154	Cái	1
583	MBA 25kVA 1P 1C THIBIDI SM: 407902 (TN), 020397305	Cái	1
584	MBT 25kVA-SM: S020797136 - 25kVA	Cái	1
585	MBA 25kVA 1P 1C T.29 ĐD 22kV NR Trà Phí tuyến 477TN (tiếp nhận) - 020797342	Cái	1
586	MBT 25kVA-SM: 021095136 - 25kVA	Cái	1
587	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 10521072-22	Cái	1
588	MBA 25kVA 3P2C THIBIDI SM 00421874-22	Cái	1
589	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM 020198545	Cái	1
590	MBA 25kVA 1P2C THIBIDI SM: 4042125058918	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
591	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 4042125058807	Cái	1
592	MBA 25kVA 1P2C THIBIDI SM: 4042125058997	Cái	1
593	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02080548	Cái	1
594	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 021202546	Cái	1
595	MBT 25kVA-SM: 91121560-22 - 25kVA	Cái	1
596	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02089505	Cái	1
597	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 021296397	Cái	1
598	MBA 25kVA CODIEN No 02069630 T344DD GO DAU - CAM GIANG TN	Cái	1
599	MBT 25kVA-SM: 020399230 - 25kVA	Cái	1
600	MBT 25kVA-SM: 021298134 - 25kVA	Cái	1
601	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020398144 (Tiep nhan)	Cái	1
602	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020398143 (Tiep nhan)	Cái	1
603	MBT 25kVA-SM: 20821087-22 - 25kVA	Cái	1
604	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 20821086 (Tiep nhan)	Cái	1
605	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020603257	Cái	1
606	MBA 25kVA 1P 1C CODIEN SM: 021196412	Cái	1
607	MBA 25kVA 3P2C THIBIDI SM 00421869-22	Cái	1
608	MBA 1P 1C CODIEN 25kVA SM: 020496350 (tiếp nhận)	Cái	1
609	MBA 1P 1C CODIEN 25kVA SM: 020496376 (tiếp nhận)	Cái	1
610	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020896250	Cái	1
611	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91121566-22	Cái	1
612	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 020199367-22	Cái	1
613	MBT 25kVA-SM: 020999218 - 25kVA	Cái	1
614	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02089512	Cái	1
615	MBT 25kVA-SM: S02059534 25kVA	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
616	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 02129866	Cái	1
617	MBT 25kVA-SM: 02040248 - 25kVA	Cái	1
618	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91121568-22	Cái	1
619	MBT 25kVA-SM: 020197153 - 25kVA	Cái	1
620	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 90721878-22	Cái	1
621	MBT 25kVA-SM: S02039677 - 25kVA	Cái	1
622	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 10721305 -22	Cái	1
623	MBT 25kVA-SM: S020497287 - 25kVA	Cái	1
624	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 020596138	Cái	1
625	MBA 25kVA (RD) THIBIDI SM: 111251161	Cái	1
626	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 021296535	Cái	1
627	MBT 25kVA-SM: 020995135 - 25kVA	Cái	1
628	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 020695193	Cái	1
629	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91021532-22	Cái	1
630	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 5042125067684 (ĐKH CAU KHOI)	Cái	1
631	MBA 25kVA 1P2C CODIEN SM: 020595142	Cái	1
632	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM 00621383-22	Cái	1
633	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 02030068	Cái	1
634	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 4112125215214 (tiếp nhận)	Cái	1
635	MBT 25kVA-SM: 02090437 - 25kVA	Cái	1
636	MBA 25kVA 1P 2C CODIEN SM: 021295160	Cái	1
637	MBA 25kVA 1P 2C THIBIDI SM: 91121620-22	Cái	1
638	MBT 25kVA-SM: S02119875 - 25kVA	Cái	1
639	MBT 37,5kVA-SM: 406259-2 -37,5kVA	Cái	1
640	MBA 37,5kVA 1P 1C GE SM: L826008YDLA	Cái	1
641	MBA 37,5kVA CODIEN SM: 030896258	Cái	1
642	MBA 37.5kVA 1P THIBIDI SM: 3109810	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
643	MBA 37,5kVA 1P CODIEN SM: 030896121	Cái	1
644	MBA 37,5kVA 1P CODIEN SM 030896115	Cái	1
645	MBA 37,5kVA 1P 2C THIBIDI SM: 503127-2	Cái	1
646	MBA 37,5kVA 1P THIBIDI SM: 30331304	Cái	1
647	MBA 37,5kVA 1P THIBIDI SM 40131067	Cái	1
648	MBA 37,5kVA 1P 2C THIBIDI SM: 40131040	Cái	1
649	MBA 37,5kVA 1P THIBIDI SM 20731935, 40131021	Cái	1
650	MBA 37,5kVA 1P 12-8,6/0,23kV CODIEN 030105249	Cái	1
651	MBA 37,5kVA 1P 2C CODIEN SM: 031105120	Cái	1
652	MBA 37,5kVA 1P THIBIDI SM 10531448-22	Cái	1
653	MBA 50kVA 1P THIBIDI SM: 9003035-2	Cái	1
654	MBA 50kVA 1P GE SM: L835889YELA	Cái	1
655	MBA 50kVA 1P HANGYUNG SM: 545/TN/124/07	Cái	1
656	MBA 50kVA 1P WAGNER SM: TN-242797-22	Cái	1
657	MBA 50kVA 1P CODIEN SM: 040895135 (Tiếp nhận)	Cái	1
658	MBA 50kVA 1P CODIEN SM: 040895137 (Tiếp nhận)	Cái	1
659	MBA 50kVA 1P CODIEN SM: 040895151 (Tiếp nhận)	Cái	1
660	MBA 50kVA 1P WAGNER SM: 73252740	Cái	1
661	MBA 50kVA 1P THIBIDI SM: 40151156	Cái	1
662	MBA 50kVA 1P TYGREE SM: 96/ĐL2/05/05	Cái	1
663	MBT 100kVA-SM: SC17110020 - 100kVA	Cái	1
664	MBT 100kVA-SM: K485493K72 - 100kVA	Cái	1
665	MBA 100kVA CODIEN 126/TN/20/10 CODIEN (tiếp nhận)	Cái	1
666	MBA 3P 250kVA 22/0,4kV CODIEN No 120910213 (tiếp nhận)	Cái	1
667	MBT 300kVA-SM: S720185N - 300kVA	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
668	MBA 15kVA 1P2C THIBIDI SM 00401380-22	Cái	1
669	MBT 25kVA-SM: S020903-98	Cái	1
670	MBT 25kVA-SM:02080460	Cái	1
671	MBT 25kVA-SM:021202538	Cái	1
672	MBT 25kVA-SM:020113147	Cái	1
673	MBT 75kVA-SM:3203081438	Cái	1
674	TI 123kV 400/600/800/1/1/1/1A	Cái	18
675	Biến điện áp kiểu tụ 1 pha 123kV-31,5kA/1s	Cái	13
676	Biến điện áp 110kV (110sqrt3kV/110/sqrt 3V - 110/3V)	Cái	6
677	Biến điện áp 123kV 110/√3/0.11/√3/0.11/√3/0.11/√3kV(bao gồm trụ đỡ, kẹp cực, kẹp nối đất)	Bộ	4
678	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	8.776
679	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Bộ	300
680	Giá đỡ TU 123kV 2,5m	Cái	11
681	Giá đỡ sứ đỡ 1PI 123kV 2,8m	Cái	2
682	Relay bảo vệ quá dòng	Bộ	29
683	Relay bảo vệ khoảng cách 2I	Bộ	5
684	Điện kế VSE11 10(40)A x 220V PLC	Cái	1
685	Điện kế điện tử 3 pha các loại	Cái	161
686	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V	Cái	9
687	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	Cái	1
688	Điện kế điện tử 3 pha 3x5(6)A - 3x(57,7/100 ÷ 230/400)V CCX 0,5S	Cái	1
689	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	Cái	7
690	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 3x(57,7/100V - 240/415V) CCX0,5S (không kèm module)	Cái	6
691	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	Cái	12
692	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	Cái	1
693	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 230/400V	Cái	19
694	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	Cái	1
695	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1	Cái	8

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
696	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	Cái	3
697	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	Cái	13
698	Điện kế điện tử 1P 1 giá TT RF 5(60)A 220 CCX1	Cái	1
699	Điện kế điện tử 3P 3 giá TT 5(100)A 230/400V CCX1 (không module) (ĐKĐ)	Cái	19
700	Công tơ điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	3.726
701	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	Cái	1.162
702	Điện kế điện tử 1P 5(6)A 230V GT	Cái	135
703	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	5
704	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1- 10(40)A 220V PLC	Cái	1.187
705	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1- 20(80)A 220V PLC	Cái	1
706	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V, CCX1 (không Module)	Cái	18
707	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	Cái	2.232
708	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	13
709	Điện kế điện tử 1P 3 giá GT 5(6)A. 220v,230v CCX0.5s	Cái	1
710	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(10)A 220V	Cái	27
711	Điện kế điện tử 1P PLC 10(80)A	Cái	4
712	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	Cái	10
713	Tủ nạp ắc quy 3P 220/380V input 110VDC	Cái	3
714	Tủ sạc ACCU 110VDC	Cái	2
715	Tủ phân phối nguồn DC	Tủ	5
716	Tủ phân phối nguồn AC	Bộ	6
717	Tụ bù hạ thế phê liệu	Tủ	47
718	Tụ bù 13,86kV 200KVAR	Tủ	3
719	Đèn chiếu sáng	Cái	7
720	Đèn trên nón an toàn	Cái	5
721	Đèn chiếu sáng	Cái	2
722	Bộ tập trung (DCU)	Cái	64
723	Bộ tập trung (DCU)	Bộ	380
724	Máy in	Cái	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
725	Máy in các loại	Cái	3
726	Laptop	Cái	1
727	Tivi các loại	Cái	1
728	Bình ắc quy phê liệu	Cái	2
729	Bình ắc quy	Cái	20
730	Máy tính xách tay phê liệu	Cái	1
731	Máy ảnh	Bình	3
732	Màn chiếu	Cái	1
733	CPU máy vi tính	Cái	3
734	Màn hình máy vi tính	Cái	3
735	Điện thoại di động	Cái	3
736	Điện thoại di động	Cái	3
737	Máy ghi âm	Cái	2
738	Ampere kim hạ thế	Cái	1
739	Máy đo điện trở cách điện	Cái	1
740	Máy Scan các loại	Cái	1
741	Máy Scan các loại	Cái	2
742	Máy tính bảng	Cái	2
743	Bút thử điện hạ thế	Cái	10
744	Bút thử điện hạ thế cảm ứng	Cái	6
745	Thiết bị chỉ thị sự cố	Cái	3
746	Bộ thử điện trung thế có đèn còi	Cái	9
747	Thiết bị cảnh báo điện áp cá nhân (đeo nón ngoài trời)	Cái	4
748	Đèn pha xử lý sự cố	Cái	5
749	Sắt phê liệu	Bộ	2
750	Đồng phê liệu các loại	Cái	427,5
751	Sứ hạ thế 0,4KV MBA	Kg	15
752	Sứ cao thế MBA 1pha các loại	Kg	17
753	Dây đồng MBA	Cái	8,5
754	Nhựa các loại	Cái	1,2
755	Relay trung gian 110 VDC - 2NO/NC	Kg	30
756	RELAY TRUNG GIAN 110VDC + ĐẾ	Kg	170
757	Relay và đế (lắp lại 110vdc)	Cái	6
758	CAPA CONTROLLER CS W2P2N	Cái	2
759	CAPA/SW/CONTRL	Cái	4
760	Capa controller ABB	Cái	1
761	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	Cái	5
762	Relay trung gian 24VDC (Ohmron MY 2-5A)	Cái	1
763	Đồng hồ đo đa chức năng	Bộ	2
764	Dầu bôi trơn Fomblin	Cái	1
765	MAY CAT SF6-123KV-1250A HIEU ABB LTB 145D1/B (C.Thế)	Cái	1
766	SF6 LBS 24KV 630A ITALIA So 10/0310	Bộ	1

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
767	Hệ thống thông tin tải 3 (C.Thế)	Hệ thống	1
768	Giá đỡ CT 123kV 2,5m	Bộ	21
769	Giá đỡ bằng thép chữ "H" cao 2.5m cho CB	Bộ	4
770	Giá đỡ dao cách ly 123kV, 3 pha-2 tiếp đất	Bộ	1
771	Giá đỡ chữ H cao 2.5m cho CVT	Bộ	2
772	Giá đỡ bằng thép chữ "H" cao 2.5m cho DS-1ES	Bộ	2
773	Giá đỡ bằng thép chữ "H" cao 2.5m cho DS-2ES	Bộ	3
774	Sứ đỡ dây 123kV	Cái	6
775	Sứ đỡ dây 123kV (sử dụng cho thanh cái ống)	Bộ	2
776	Chuỗi phụ kiện néo dây chống sét GW50	Bộ	1
777	Kẹp T ACSR 410-F70 (run 410-tap 70)	Cái	1
778	ỐC XIẾT CÁP CU 1/0	Bộ	2
779	Kẹp T cho dây ACSR 185	Cái	6
780	T-tap Con. for taping from Alu tube @80/70 to ACSR 410/51	Cái	1
781	Kẹp đỡ đầu sứ dây 2xACSR 410/51mm ²	Cái	10
782	Kẹp rẽ nhánh TC cứng D80/ACSR410	Cái	12
783	Kẹp đỡ đầu sứ dây 410/51mm ²	Cái	56
784	kẹp nhôm rẽ nhánh chữ T cỡ dây ACSR 410	Cái	8
785	Kẹp rẽ nhánh chữ T kiểu boulon từ dây ACSR-160 đến dây ACSR-410	Cái	3
786	KẸP AL RẼ CHỮ T 240/240MM ²	Cái	21
787	Kẹp T 2xACSR185/29 - 1xACSR 400/51	Cái	12
788	Kẹp cực bằng nhôm dây ACSR410/51 cho DS	Cái	12
789	Kẹp cực dây ACSR 410/51 cho LA	Cái	2
790	Kẹp 2 rãnh 3 bulong (Kẹp dây AC185/29 và AC185/29)	Cái	12
791	kẹp rẽ nhánh chữ T cho dây đồng T500/120-150	Cái	20
792	Mắc nối kép 120KN	Cái	1
793	MN ép dây TK70	Cái	1
794	Mắc nối (Ball eye)	Cái	14
795	Mắc nối (Ball eye)	Cái	1
796	Signaling Terminal	Cái	1.500
797	TENSION CLAMP TK 70	Cái	19
798	khóa néo dây ACSR 700/86mm ²	Cái	8
799	Tạ chống rung cáp quang OPGW-70	Cái	37
800	Khánh đơn L=200	Bộ	52
801	Tạ bù 50 kg (Counter weight 50 kg)	Cái	12
802	Khánh đơn (10x150x300)	Cái	18
803	Tạ chống rung dây dẫn ACSR 185	Bộ	60
804	Mắc nối kép	Cái	45
805	Mắc nối chuyển hướng	Bộ	110
806	Amour-rod tạ chống rung OPGW-50	Cái	78
807	Cosse ép dây ACSR 410	Cái	7
808	Đầu cosse dây 410/51mm ² cho DS (Al straight bolt terminal connectors)	Cái	8
809	Đầu cosse dây AC 410/51mm ² cho PI	Cái	12
810	Nút chặn cuối	Cái	38

STT	Tên Vật tư thiết bị	Đvt	Số lượng
811	Closing coil (110VDC) MC 22kV	Cái	6
812	TRIPPING COIL	Cái	25
813	CHARGING MOTOR	Cái	6
814	COMPLETE POLE	Cái	1
815	TRIPPING/CLOSING COIL	Cái	15
816	Vật tư Adaptation works cho Recloser hiện hữu không có protocol	Cái	35
817	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/1s cách điện khí SF6 và trọn bộ phụ kiện kèm theo	Cái	1
818	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 3150A ,40kA/3s (bao gồm giá đỡ và phụ kiện)	Bộ	1